TÀI LIỆU ÔN TẬP

MÔN: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1

Hình thức thi: Tự luận, thời gian thi: 90 phút

(SV được sử dụng bảng HTTK)

NỘI DUNG ĐỀ THI LÀ CÁC BÀI TẬP LIÊN QUAN CÁC NGHIỆP VỤ CỦA CÁC CHƯƠNG

Phần chung cho các chương

- Khái niệm, nguyên tắc
- Chứng từ
- Sổ sách

Nghiệp vụ cho mỗi chương

Chương 1- KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU

1. **Kế toán tiền**

1.1 **Kế toán tiền mặt, TGNH :** tập trung các nghiệp vụ hạch toán tăng giảm tiền mặt, TGNH

- Tăng do rút tiền, thu nợ, thu bán hàng, thu do nhận vốn góp, nhà nước cấp
- Tăng do vay mượn
- Thu từ hoạt động tài chính (lãi TGNH, lãi mua bán chứng khoán, lãi góp vốn, chiết khấu thanh toán được hưởng) và hoạt động khác (thu thanh lý, thu bồi thường …)
- Giảm cho thanh toán nợ, mua vật tư hàng hóa, dịch vụ
- Giảm do đem đầu tư góp vốn, đem ký quỹ, ký cược

1.2 Kế toán phải thu khách hàng

- Phải thu về bán SP, HH chưa thu tiền

- Hoàn tiền cho khách hàng do thanh toán thừa
- Nhận ứng trước, thu tiền khách hàng
- Trừ nợ phải thu cho khách hàng do K.H được hưởng chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá cho khách hàng hoạc khách hàng trả lại hàng

1.3 Kế toán phải thu khác

Tập trung nghiệp vụ xử lý hàng thiếu do lỗi DN, do người bán giao thiếu

1.4 Kế toán dự phòng phải thu khó đòi

- Nghiệp vụ lập dự phòng
- Xóa sổ khoản phải thu khó đòi
- Hoàn nhập dự phòng

Chương II- KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

1. **Kế toán tiền lương**
   - Phải thanh toán cho người lao động về lương, thưởng, phúc lợi, BHXH trả thay lương
   - Khoản khấu trừ vào thu nhập (BHXH, YT, BHTN, thuế TNCN, bồi thường, tạm ứng, tiền điện nước…)
   - Thanh toán cho CNV bằng tiền
2. **Kế toán khoản trích theo lương**
   - Khoản trích theo lương theo qui định
   - BHXH trả thay lương cho người lao động
   - Nhận BHXH từ cơ quan BHXH, nhận KPCĐ được cấp bù
   - Thanh toán BHXH, YT, TN, KPCĐ cho các đơn vị
   - Chi KPCĐ tại đơn vị
   - Thanh toán BHXH cho người lao động

Chương III- KẾ TOÁN NVL và CCDC

1. **Kế toán NVL**

Các nghiệp vụ tăng giảm NVL

- Mua và nhập kho NVL trong nước(có CP vận chuyển, bốc dỡ)
- Nhận vốn góp, Nhà nước cấp
- Nhập kho do thuê ngoài gia công chế biến, nhập từ hàng đi trên đường
- Xử lý nghiệp vụ kiểm kê thừa, thiếu
- Xuất NVL dùng cho các bộ phận (PP tính trị giá xuất: bình quân, nhập trước xuất trước)
- Xuất góp vốn
- NVL giảm do mua hàng được giảm giá, chiết khấu, do hao hụt tromg định mức

2 Kế toán công cụ dụng cụ

- Nghiệp vụ tăng tương tự NVL
- Giảm công cụ do xuất sử dụng loại phân bổ 1 lần, nhiều lần
- Xuất công cụ đem cho thuê

Chương IV- KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. **Kế toán TSCĐ: Hạch toán các nghiệp vụ tăng giảm TSCĐ**

- Mua sắm trong nước về sử dụng ngay
- Mua qua quá trình lắp đặt, chạy thử
- Nhận GVLD, do NSNN cấp, do xây dựng cơ bản hoàn thành
- Mua trả chậm, trả góp, được biếu tặng
- Tăng/giảm do trao đổi không tương tự
- Giảm do thanh lý, bán TSCĐ
- Kiểm kê TSCĐ

2. **Kế toán khấu hao TSCĐ**

- Xác định mức trích khấu hao kỳ này
- Hạch toán trích khấu hao TSCĐ tại các bộ phận

Chương V- KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT

1. **Kế toán tập hợp chi phí SX**

1.1 Kế toán chi phí NVL trực tiếp

+ NVL xuất dùng cho SX (theo các PP tính trị giá xuất)

+ NVL mua về không qua kho xuất thẳng cho SX

+ NVL thừa từ quá trình SX

1.2 Kế toán chi phí nhân công

+ Tiền lương và các khoản của CNSXSP

+ Khoản trích theo lương tính vào CP nhân công

1.3 Kế toán chi phí SX chung

+ Chi phí nhân viên quản lý, VL,CC xuất dùng, khấu hao, dịch vụ mua ngoài ….

+ Phân bổ chi phí SX chung cho các SP theo tỉ lệ tiền lương CNSX, theo khối lượng

1.4 Kết chuyển chi phí SX

+ Phế liệu thu hồi từ quá trình SX

+ Kết chuyển chi phí trực tiếp

+ Sản phẩm hoàn thành (nhập kho, xuất bán ngay, gửi bán,)

2. **Tính giá thành SX**

- Theo phương pháp giản đơn

Bảng tính giá thành giản đơn

3. **Hoạt động xây lắp (chỉ tham khảo)**

- Hạch toán chi phí máy thi công
- Tính giá thành xây lắp

BÀI TẬP

KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Bài 1:

Trích tài liệu về kế toán tiền mặt của DN A tháng 4 năm N như sau (Đvt: 1.000đ):

I. Số dư đầu tháng 4/200N :

TK 1111: 80.000

II. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 70.000 (Phiếu thu số 01/PT ngày 2/4)
2. Khách hàng trả nợ tháng trước bằng tiền mặt : 24.400 (Phiếu thu số 02/PT ngày 3/4)
3. Bán thành phẩm thu bằng tiền mặt 27.500 (Phiếu thu số 03/PT ngày 4/4)
4. Chi lương kỳ I cho công nhân viên bằng tiền mặt: 45.000 (Phiếu chi số 01/PC ngày 5/4)
5. Mua nguyên vật liệu về nhập kho thanh toán bằng tiền mặt: 15.000 (Phiếu chi số 02/PC ngày 5/4)
6. Công ty Y ứng trước tiền mua hàng cho doanh nghiệp số tiền: 25.000 (Phiếu thu số 04/PT ngày 6/4)
7. Chi tiền mua 10 cổ phiếu ngắn hạn, giá mua mỗi cổ phiếu là 1.000 (Phiếu chi số 03/PC ngày 10/4)
8. Trả tiền mua chịu nguyên vật liệu ở tháng trước của Công ty A số tiền 40.000 (Phiếu chi số 04/PC ngày 11/4)
9. Thu lãi cổ phiếu dài hạn khác 20.000 (Phiếu thu số 05/PT ngày 15/4)
10. Chi tiền mặt mua công cụ nhập kho, giá mua theo hoá đơn 10.000 (Phiếu chi số 05/PC ngày 16/4)
11. Trả tiền điện, nước bằng tiền mặt dùng cho phân xưởng sản xuất 4.000, dùng cho quản lý doanh nghiệp 1.000. (Phiếu chi số 06/PC ngày 20/4)
12. Chi tiền mặt nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 8.500. (Phiếu chi số 07/PC ngày 22/4)
13. Trả nợ vay ngắn hạn 30.000. (Phiếu chi số 08/PC ngày 24/4)
14. Thu tiền nhượng bán tài sản cố định 16.000 bằng tiền mặt. (Phiếu thu số 06/PT ngày 25/4)
15. Chi tiền mặt trả nợ đơn vị phụ thuộc 25.000. (Phiếu chi số 09/PC ngày 26/4)
16. Thanh toán tiền mua bảo hiểm y tế cho công nhân viên 12.000. (Phiếu chi số 10/PC ngày 27/4)
17. Thu hồi khoản ký quỹ ngắn hạn tiền mặt 40.000. (Phiếu thu số 07/PT ngày 28/4)
18. Kiểm kê quỹ phát hiện thiếu 1.000 chưa rõ nguyên nhân, chờ xử lý. Kế toán đã lập phiếu chi số 11/PC ngày 29/4

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài 2

Có tài liệu tại một DN như sau (đơn vị 1.000 đ):

I. Số dư đầu tháng 9/200N :

TK 1111: 30.000

II. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Phiếu thu số 01 (ngày 1/9) vay ngắn hạn ngân hàng bằng tiền mặt: 50.000
2. Phiếu chi số 01 (ngày 3/9) tạm ứng cho nhân viên đi công tác: 5.000
3. Phiếu chi số 02 (ngày 4/9) ký quỹ dự đấu thầu công trình A số tiền 10.000.
4. Phiếu chi số 03 (ngày 5/9) mua công cụ, dụng cụ nhập kho 25.000
5. Phiếu thu số 02 (7/9) tiền lãi cho vay 5.000
6. Phiếu chi số 04 (9/9) trả nợ vay ngắn hạn 20.000
7. Phiếu thu số 03 (10/9) thu tiền cung cấp dịch vụ 80.000
8. Phiếu chi số 05 (12/9) nộp thuế cho Nhà nước 14.000
9. Phiếu chi số 06 (13/9) chi tiền mặt 20.000 ký quỹ làm đại lý bán hàng cho Công ty K, thời hạn của hợp đồng 1 năm.
10. Phiếu thu số 04 (14/9) khách hàng trả nợ tháng trước 18.000
11. Phiếu thu số 05 (15/9) thu phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng kinh tế 10.000.
12. Phiếu chi 07 (16/9) trả lãi vay dài hạn 4.000
13. Phiếu thu số 06 (17/9) thu tiền thanh lý xe vận tải 9.000, chi phí môi giới 500 (theo phiếu chi số 08 (17/9)
14. Phiếu thu số 07 (20/9) thu tiền bán hàng hoá 150.000
15. Phiếu chi số 09 (22/9) trả tiền điện, điện thoại, nước , văn phòng phẩm sử dụng cho quản lý doanh nghiệp 16.000.
16. Phiếu chi số 10 (25/9) thanh toán tiền ăn trưa và tiền lương cho người lao động 88.000.
17. Phiếu chi số 11 (26/9) trả nợ vay dài hạn đến hạn trả 40.000
18. Phiếu chi số 12 (28/9) trả công ty dịch vụ sửa chữa cửa hàng giới thiệu sản phẩm 15.000
19. Phiếu thu số 08 (30/9) nhận ký quỹ của công ty X 35.000 về hợp đồng cung cấp dịch vụ dài hạn 2 năm.
20. Cuối tháng, kiểm kê quỹ phát hiện thừa 2.000 chưa rõ nguyên nhân (biên bản kiểm kê số 05, kế toán đã lập phiếu thu số 09 ngày 30/9).

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản, tìm số phát sinh, số dư cuối kỳ của TK 1111.

<u>Bài 3</u>

Tại một DN SX kinh doanh trong tháng 9/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (đơn vị 1.000 đ):

I. Số dư đầu kỳ :

- TK 112: 1.000.000.
- Các TK khác có số dư phù hợp.

II. Trong kỳ có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Giấy báo nợ số 31 ngày 2/9, DN trả nợ người bán còn nợ kỳ trước 25.000 và trả nợ vay dài hạn đến hạn trả 30.000.

2. Giấy báo có số 52 ngày 5/9, DN được cấp trên cấp bổ sung nguồn vốn kinh doanh 500.000

3. Giấy báo nợ số 32 ngày 6/9, DN mua hàng hoá nhập kho 3.000 (chưa có thuế suất thuế GTGT 10%).

4. Giấy báo nợ số 33 ngày 6/9, DN mua NVL đã nhập kho với giá mua 5.000 (chưa có thuế suất thuế GTGT 10%).

5. Giấy báo có số 53 ngày 7/9, DN nhận tiền lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh 50.000.

6. Giấy báo có số 60 ngày 10/9, DN thu hồi khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn với giá gốc 120.000, giá trị thu hồi 165.000.

7. Giấy báo có số 64 ngày 20/9, DN thu tiền lãi đầu tư chứng khoán dài hạn 38.500.

8. Giấy báo nợ số 35 ngày 25/9, mua một dây chuyền công nghệ với giá mua 250.000 (chưa có thuế suất thuế GTGT 10%). TSCĐ được đầu tư quỹ đầu tư phát triển.

9. Giấy báo có số 75 ngày 30/9, DN thu tiền thừa chưa rõ nguyên nhân: 15.000

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh vào TK các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sổ TGNH.
3. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh Nhật ký chung, Sổ cái TK 112.

<u>Bài 4</u>:

Tại một DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có tình hình sau (đơn vị 1.000đ):

Số dư đầu kỳ:

TK 131- dư Có (Chi tiết khách hàng B): 50.000.

Các TK khác có số dư phù hợp.

1. Phiếu xuất kho số 15 ngày 1/3/N: Xuất kho một số SP bán cho khách hàng A, giá thực tế xuất kho: 300.000.

- Hoá đơn GTGT số 5760 ngày 1/3:
  + Giá bán chưa có thuế GTGT là 350.000.
  + Thuế suất thuế GTGT đầu ra: 10%.
- Khách hàng chưa thanh toán. Nếu khách hàng A thanh toán trong vòng 10 ngày đầu sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán 0,5%.

2. Phiếu xuất kho số 16 ngày 2/3/N: Xuất kho một số SP bán cho khách hàng B, giá thực tế xuất kho: 400.000.

- Hoá đơn GTGT số 5761 ngày 2/3:

+ Giá bán chưa có thuế GTGT là 500.000.

+ Thuế GTGT: 50.000.

3. Chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng B là: 5%. DN đã trừ vào nợ phải thu.

4. Phiếu thu tiền mặt số 50 ngày 9/3: Khách hàng A thanh toán cho DN toàn bộ số tiền hàng theo hoá đơn GTGT số 495760.

5. Giấy báo có số 61 ngày 9/3: Khách hàng A ứng trước tiền hàng cho DN bằng chuyển khoản: 100.000.

6. Phiếu thu tiền mặt số 51 ngày 11/3: Khách hàng B thanh toán cho DN: 100.000.

7. Phiếu xuất kho số 17 ngày 15/3: Xuất kho 100 SP bán cho khách hàng A theo đơn đặt hàng, tổng trị giá thực tế SP xuất kho: 100.000.

- Hoá đơn GTGT số 5762 ngày 15/3:

+ Giá bán chưa có thuế GTGT là: 150.000.

+ Thuế suất thuế GTGT: 10%.

8. Ngày 16/3 khách hàng A trả lại cho DN 100 SP không đủ tiêu chuẩn theo đơn đặt hàng, DN đã nhập lại kho (theo phiếu nhập kho số 23 ngày 16/3) và trừ vào nợ phải thu của khách hàng A.

9. Giấy báo có số 62 ngày 20/3: Khách hàng A thanh toán cho DN 50.000.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

2. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên vào sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 131, Sổ chi tiết thanh toán với từng khách hàng.

BÀI TẬP KẾ TOÁN NGUY ÊN VẬT LIỆU VÀ CCDC

Bài 1:

Tại 1 doanh nghiệp SX tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình nhập – xuất vật liệu như sau:

I.Tồn đầu tháng:

Vật liệu (VL) A: 800kg x 60.000đ, VL B: 200kg x 20.000đ

II. Trong tháng:

1. Mua 500kg VL A, đơn giá chưa thuế 62.000đ/kg và 300kg VL B, đơn giá chưa thuế 21.000đ/kg, thuế suất thuế GTGT của VL A và VL B là 10%, VL nhập kho đủ, tiền chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển VL 176.000đ trả bằng tiền mặt, trong đó thuế GTGT 16.000đ, phân bổ cho hai loại vật liệu theo khối lượng.
2. Xuất kho 1.000kg VL A và 300kg VL B trực tiếp SX sản phẩm.
3. Dùng TGNH trả nhợ người bán ở nghiệp vụ 1 sau khi trừ khoản chiết khấu thanh toán 1% giá mua chưa thuế.
4. Xuất kho 50kg VL B sử dụng ở bộ phận QLDN.
5. Nhập kho 700kg VL A, đơn giá chưa thuế 61.000đ và 700kg VL B, đơn giá chưa thuế 19.000đ do người bán chuyển đến, thuế GTGT là 10%, đã thanh toán đủ bằng tiền chuyển khoản.
6. Xuất kho 600kg VL A và 400kg VL B vào trực tiếp SX sản phẩm.

Yêu cầu:

Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kế toán trên theo hệ thống KKTX với các phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước – Xuất trước (FIFO),bình quân gia quyền cuối kỳ.

Bài 2:

Một DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 3/2012 có tài liệu về vật liệu và công cụ như sau :

I- Tình hình tồn kho vật liệu và công cụ đầu tháng :

Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị thực tế (đ)
1. Vật liệu chính	Kg	40.000	10.000
2. Vật liệu phụ	Kg	5.000	5.000
3. Công cụ dụng cụ	chiếc	200	100.000

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

1. Ngày 3/3 mua nhập kho 100.000 Kg vật liệu chính theo giá chưa có thuế là 10.200 đ/Kg, thuế GTGT là 1.020 đ/Kg, tiền chưa thanh toán cho Công ty K. Các chi phí vận chuyển, bốc dỡ đã trả bằng tiền mặt 5.250.000 đ gồm cả thuế GTGT 5%.
2. Ngày 10/3 xuất kho 80.000 Kg vật liệu chính và 3.000 Kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm.
3. Ngày 12/3 vay ngắn hạn ngân hàng để mua 1 số vật tư theo giá mua đã có thuế GTGT 10% (hàng đã nhập kho) bao gồm :
   - 40.000 Kg vật liệu chính, đơn giá 11.110 đ/Kg.

- 8.000 Kg vật liệu phụ, đơn giá 5.500 đ/Kg.
- 200 chiếc dụng cụ sản xuất, đơn giá 112.200 đ/chiếc.

4. Ngày 15/3 xuất kho vật tư cho sản xuất kinh doanh. Cụ thể :
- Xuất vật liệu chính : 50.000 Kg để trực tiếp chế tạo sản phẩm.
- Xuất vật liệu phụ : 5.000 Kg để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 500 Kg cho nhu cầu khác ở phân xưởng và 500 Kg cho quản lý Doanh nghiệp.
- Xuất 200 chiếc công cụ cho sản xuất theo phương pháp phân bổ 2 lần.

5. Ngày 20/3 xuất công cụ theo phương pháp phân bổ 1 lần : 30 chiếc cho quản lý DN và 20 chiếc cho hoạt động bán hàng.

6. Ngày 25/3 xuất kho vật tư cho sản xuất kinh doanh. Cụ thể :
- Xuất 10.000 Kg vật liệu chính để trực tiếp chế tạo sản phẩm.
- Xuất vật liệu phụ : 2.000 Kg để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 500 Kg cho hoạt động bán hàng.

7. Ngày 26/3 mua của công ty D 300 chiếc công cụ chưa trả tiền, giá mua gồm cả thuế GTGT 10% là 33.000.000 đ.

Yêu cầu :

Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh trên với giá trị vật liệu xuất kho tính theo phương pháp FiFo.

Bài 3

Tại một DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu trong kỳ như sau: (đơn vị 1.000 đ)

I. Tồn kho đầu kỳ:

Tên NVL	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị
NVL A	kg	7.000	12,5
NVL B	kg	9.000	12

II. Tình hình nhập, xuất NVL trong kỳ:

1. Phiếu nhập kho số 10 ngày 5/6 kèm theo hoá đơn bán hàng số 1250 ngày 4/6 mua NVL A với tổng giá thanh toán 13.200 (bao gồm thuế GTGT 10%), số lượng 1.000 kg. DN đã nhập kho đủ số lượng trên và đã thanh toán bằng TGNH sau khi trừ chiết khấu thương mại được hưởng 2%. Chi phí vận chuyển DN chi ra 1.100 (bao gồm thuế GTGT 10%) theo phiếu chi số 50 ngày 5/6.

2. Ngày 10/6 theo hoá đơn GTGT 5562 DN mua NVL B còn nợ người bán:

- Số lượng: 5.000kg
- Giá mua chưa thuế GTGT: 60.000 (thuế suất thuế GTGT 10%). DN nhập kho thực tế 4.500 kg theo phiếu nhập kho số 11 ngày 10/6. Số hàng thiếu DN đã báo cho bên bán.

3. DN xuất kho NVL để SX SP theo phiếu xuất kho số 21 ngày 12/6:

- PX 1: + 1.430 kg NVL A
  + 2.500 kg NVL B
- PX 2: 2.000 kg NVL A

4. Phiếu nhập kho số 12 ngày 15/6 kèm theo hoá đơn bán hàng số 3562 ngày 15/6 mua NVL B với giá mua 18.750 chưa bao gồm thuế GTGT 10%, số lượng 1.500 kg. DN đã nhập kho đủ số lượng trên và còn nợ người bán.

5. Căn cứ vào phiếu xuất kho số 22 ngày 18/6: DN xuất kho NVL:

- Phục vụ SX SP: + PX 1: 1.000 kg NVL A và 1.500 kg NVL B.
  + PX 2: 500 kg NVL A
- Phục vụ quản lý PX: + PX 1: 200 kg NVL A và 100 kg NVL B.
  + PX 2: 150 kg NVL A
- Phục vụ bán hàng: 50 kg NVL A và 10 kg NVL B.

6. Căn cứ vào phiếu xuất kho số 23 ngày 22/6: DN xuất kho NVL:
- Phục vụ SX SP: + PX 1: 2.000 kg NVL A và 500 kg NVL B.
  + PX 2: 400 kg NVL A
- Phục vụ QLDN: 200 kg NVL A và 100 kg NVL B.
- Phục vụ bán hàng: 70 kg NVL A và 50 kg NVL B.

7. Phiếu nhập kho số 13 ngày 25/6 kèm theo hoá đơn bán hàng số 57896 ngày 17/6 mua NVL B với tổng giá thanh toán 31.625 (thuế suất thuế GTGT 10%), số lượng 2.500 kg. DN đã nhập kho đủ số lượng trên. DN đã thanh toán 50% bằng tiền mặt, 50% còn nợ người bán.

8. Số hàng thiếu theo hoá đơn 5562 bên bán đã giao bổ sung, DN nhập kho đủ theo phiếu nhập kho số 14 ngày 28/6.

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Biết rằng: Giá NVL xuất kho tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

<u>Bài 4</u>

Tại một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình liệu trong kỳ như sau (đơn vị 1.000 đ):

I. Số dư đầu kỳ:
- TK 151(A): 90.000(12 chiếc)
- TK 153: 108.800, trong đó:
  + TK 153 A: 75.800 (10 chiếc)
  + TK 153 B: 33.000 (22 chiếc)
- Các TK khác có số dư phù hợp.

II. Tình hình nhập, xuất trong kỳ:

1. Theo hoá đơn 89895 ngày 10/5 và phiếu nhập kho 02 ngày 10/5 DN mua 15 chiếc công cụ A, giá mua 112.500, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển số công cụ trên là 660 (bao gồm thuế GTGT 10%) theo phiếu chi 578 ngày 10/5. DN đã thanh toán toàn bộ tiền hàng theo phiếu chi số 579 ngày 10/5 sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1%.

2. Ngày 18/5 theo hoá đơn 89546 DN mua công cụ B nhập kho:
- Số lượng theo hoá đơn: 25 chiếc.
- Đơn giá: 1.650 (bao gồm thuế GTGT 10%).
- Số lượng thực nhập: 30 chiếc (phiếu nhập kho số 03).

Tiền hàng DN chưa thanh toán. Số hàng thừa chưa xác định được nguyên nhân.

3. DN xuất kho 10 chiếc công cụ A và 15 chiếc công cụ B cho bộ phận SX, phân bổ 2 lần trong 2 năm theo phiếu xuất kho 05 ngày 20/5.

4. Theo phiếu xuất kho 06 ngày 25/5, DN xuất kho 2 chiếc công cụ A và 1 chiếc công cụ B cho bộ phận văn phòng, phân bổ 3 lần trong 3 năm.

5. Mua công cụ A nhập kho theo hoá đơn 56321 ngày 22/5 và phiếu nhập kho 07:

- Số lượng: 10 cái
- Đơn giá: 7.500 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%)

Tiền hàng DN đã thanh toán bằng TGNH. Hàng nhập kho, thiếu 2 chiếc chưa xác định được nguyên nhân.

6. Bộ phận SX báo hỏng một chiếc công cụ A có giá gốc 7.500, loại phân bổ 3 lần, trong 1 năm đã phân bổ 2 lần. Giá trị công cụ thanh lý thu bằng tiền mặt 500. Số còn lại người phạm lỗi bồi thường .

7. Phân bổ giá trị công cụ B thuộc loại phân bổ 2 lần trong 2 năm vào chi phí kỳ này 1.000 trong đó:

- Bộ phận SX: 500
- Bộ phận QLDN: 200
- Bộ phận bán hàng: 300

8. DN xuất kho công cụ A cho bộ phận SX theo phiếu xuất kho 08 ngày 26/5, tổng trị giá công cụ xuất dùng 75.400 phân bổ 2 lần trong 2 năm.

9. Số công cụ A mua đi đường kỳ trước về nhập kho kỳ này theo phiếu nhập kho 08 ngày 27/5. Số công cụ nhập kho thiếu 2 chiếc so với hoá đơn chưa xác định nguyên nhân trị giá 15.000.

10. Số hàng thừa ở nghiệp vụ 2 do người bán xuất hàng nhầm, DN đã xuất hàng trả lại.

11. DN thanh toán tiền hàng còn nợ người bán tại hoá đơn 89546 ngày 18/5 theo phiếu chi số 45 ngày 30/5 sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng 1%.

12. Giá trị công cụ phân bổ trong 3 năm xuất dùng kỳ trước phân bổ cho kỳ này:

- Bộ phận SX: 15.000
- Bộ phận văn phòng: 5.000
- Bộ phận bán hàng: 3.500

Yêu cầu:

Định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào TK liên quan.

BÀI TẬP KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Bài 1:

Tại một DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 06/N có tình hình tăng, giảm TSCĐ như sau (đơn vị 1.000đ):

1. Biên bản giao nhận TSCĐ số 20 ngày 05/06, mua ba máy điều hoà nhiệt độ sử dụng ở bộ phận QLDN, giá mua chưa có thuế GTGT 30.000/chiếc, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa trả tiền người bán.

2. Ngày 06/06 mua một dây chuyền SX, theo hóa đơn GTGT số 17382 ngày 06/06, giá mua chưa có thuế GTGT: 500.000, thuế GTGT: 50.000, đã thanh toán bằng TGNH. Dây chuyền SX này phải qua quá trình lắp đặt. Chi phí lắp đặt, chạy thử 22.000 (bao gồm thuế GTGT 10%), đã thanh toán bằng tiền mặt. Ngày 14/06 biên bản giao nhận TSCĐ số 21, bàn giao dây chuyền cho PXSX.

3. Biên bản giao nhận TSCĐ số 22 ngày 15/06, mua một thiết bị SX theo phương thức trả góp. Theo hợp đồng, tổng số tiền phải trả góp: 470.000, trả trong 20 tháng, mỗi tháng 23.500 bằng tiền mặt, bắt đầu từ tháng 6. Giá mua trả ngay một lần không bao gồm thuế GTGT: 400.000, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển đã thanh toán bằng tiền tạm ứng: 4.400 (trong đó, thuế GTGT 400).

4. Biên bản đánh giá lại TSCĐ của hội đồng liên doanh số 18 ngày 23/06, DN góp vốn liên doanh dài hạn với công ty K quyền sử dụng đất có thời hạn, nguyên giá: 1.500.000, số đã khấu hao: 700.000, giá do hội đồng liên doanh đánh giá lại: 1.100.000. Biết rằng, DN nắm giữ 17% quyền biểu quyết và không có quyền đồng kiểm soát trong liên doanh.

5. Biên bản giao nhận TSCĐ số 24 ngày 27/06, nhận vốn góp liên doanh dài hạn của công ty M một phần mềm máy tính, hội đồng liên doanh đánh giá phần mềm máy tính trên trị giá: 380.000.

6. Biên bản giao nhận TSCĐ số 25 ngày 28/06, mua một thiết bị SX, giá mua chưa có thuế GTGT: 200.000, thuế suất thuế GTGT 10%, DN chưa trả tiền người bán. Lệ phí trước bạ DN đã chi bằng tiền mặt: 15.000.

7. Biên bản nhượng bán TSCĐ số 09 ngày 30/6, nhượng bán một dây chuyền SX, nguyên giá 500.000, đã khấu hao 140.000. Giá bán bao gồm cả thuế GTGT 10% là: 440.000, người mua đã thanh toán bằng TGNH.

8. Biên bản thanh lý TSCĐ số 10 ngày 30/6, thanh lý một xe ô tô nguyên giá: 120.000, số đã khấu hao: 105.000. Chi phí tân trang, sửa chữa xe ô tô trên: 16.500, trong đó thuế GTGT: 1.500, DN chưa trả tiền cho đơn vị sửa chữa. Giá trị thu hồi từ thanh lý đã thu bằng TGNH: 55.000, trong đó thuế GTGT 5.000.

9. Biên bản kiểm kê TSCĐ số 11 ngày 31/03, phát hiện thiếu một số thiết bị quản lý dùng vào hoạt động SX kinh doanh chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý, nguyên giá: 60.000, đã khấu hao 18.000.

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài 2

Tại một DN tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng 04/N có tài liệu sau (đơn vị 1.000 đ):

1. Ngày 05/04, mua một dây chuyền SX, dùng cho hoạt động của PXSX số 1, giá mua chưa có thuế GTGT 295.000, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng TGNH. Lệ phí trước bạ đã chi bằng tiền mặt: 15.000. Biên bản giao nhận TSCĐ số 01: thời gian sử dụng dự kiến 10 năm. Dây chuyền SX này được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.

2. Ngày 05/04, thanh lý một thiết bị SX đang dùng ở PXSX số 1. Theo biên bản thanh lý số 30 và tài liệu kế toán, nguyên giá của thiết bị SX trên là: 329.000, giá trị khấu hao luỹ kế: 291.600, thời gian sử dụng dự kiến 10 năm. Giá bán chưa có thuế GTGT 20.000, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thu bằng tiền mặt.

3. Ngày 10/04, mua một ô tô tải dùng cho bộ phận bán hàng theo phương thức mua trả góp. Theo hợp đồng, tổng số tiền phải trả góp 288.000, trả trong thời gian 18 tháng, mỗi tháng 16.000 bằng TGNH, bắt đầu từ tháng 4. Giá mua trả ngay một lần chưa có thuế GTGT: 240.000, thuế suất thuế GTGT 10%. Biên bản giao nhận TSCĐ số 02: thời gian sử dụng dự kiến 10 năm. Tài sản này được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.

4. Biên bản đánh giá lại TSCĐ của hội đồng liên doanh số 48 ngày 20/04, DN góp vốn liên doanh dài hạn với công ty G một ô tô bốn chỗ thuộc bộ phận QLDN, nguyên giá của ô tô: 132.000, hao mòn luỹ kế 20.000. Thời gian sử dụng dự kiến 10 năm . Hội đồng liên doanh đánh giá trị giá ô tô 125.000. Biết rằng, DN nắm giữ 25% quyền biểu quyết trong liên doanh.

5. Ngày 25/04, hợp đồng trao đổi TSCĐ: Đổi một ô tô tải của bộ phận bán hàng lấy một ô tô bốn chỗ dùng cho bộ phận QLDN. Theo thoả thuận DN phát hành hoá đơn GTGT số 235 ngày 25/04: Giá chưa có thuế GTGT 150.000, thuế GTGT 15.000. Theo sổ kế toán của DN, nguyên giá của ô tô tải: 360.000, đã khấu hao: 300.000, thời gian sử dụng dự kiến 10 năm.

DN nhận được hoá đơn GTGT số 276 ngày 25/04 của đơn vị bạn, giá chưa có thuế GTGT: 360.000, thuế GTGT 36.000. DN bàn giao ô tô bốn chỗ cho bộ phận QLDN, thời gian sử dụng dự kiến 10 năm . DN đã thanh toán số chênh lệch bằng TGNH.

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài 3:

Tại 1 doanh nghiệp trong kỳ có các NVKT phát sinh như sau:

I. Tình hình tăng, giảm TSCĐ trong tháng như sau:

1. Mua dây chuyền công nghệ sản xuất sản phẩm giá mua là 198.000, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán . Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 2.100 (bao gồm thuế GTGT 5%). Tỷ lệ trích khấu hao của TSCĐ này là 12%/năm.
2. Thanh lý MMTB cũ tại PX sản xuất sản phẩm N.G 100.000, tỷ lệ khấu hao 15%/năm. Biết rằng TSCĐ đã khấu hao hết.
3. Xây dựng 1 NX 300.000, đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, thời gian sử dụng hữu ích của NX là 10 năm.
4. Nhượng bán 1 chiếc xe vận tải N.G là 120.000, đã hao mòn 60.000, giá bán 70.000, thuế GTGT 10%, thời gian sử dụng 10 năm

II. Tình hình về khấu hao như sau:

1. Mức trích khấu hao tháng trước là 5.000
2. Tất cả các TSCĐ tăng, giảm trong kỳ là tại PX sản xuất sản phẩm.

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các NVKT phát sinh.
2. Xác định mức trích khấu hao trong tháng này và định khoản.

BÀI TẬP KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Bài 1:

Tại DN SX kinh doanh có tài liệu tiền lương trong tháng 1/N như sau (đơn vị 1.000 đ):

I. Tiền lương còn nợ CNV đầu tháng: 50.000

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/N:

1. Ngày 5/1: Giấy báo Nợ số 1225: Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt theo phiếu thu số 15 để trả tiền lương cho CNV: 50.000.

2. Ngày 5/1: Trả lương còn nợ kỳ trước cho CNV: 50.000 bằng tiền mặt theo phiếu chi số 35.

3. Ngày15/1: Trích trước lương nghỉ phép theo kế hoạch của công nhân trực tiếp SX: 15.000.

4. Các khoản khấu trừ vào lương của CNV:

- Thu hồi tạm ứng thừa: 10.000.
- Khấu trừ tiền bồi thường vật chất của công nhân phạm lỗi: 5.000.

5. Ngày 31/1 tính tiền lương và các khoản khác phải trả trong tháng:

- Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp SX: 70.000 (trong đó lương phép: 8.000); cho nhân viên PX: 20.000; cho nhân viên bán hàng: 10.000 và nhân viên QLDN: 6.000.
- Tiền thưởng thi đua từ quỹ khen thưởng phải trả cho công nhân SX: 8.000, nhân viên PX: 4.000; nhân viên bán hàng: 2.000; nhân viên QLDN: 2.000.

6. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỉ lệ quy định.

7. Ngày 31/1: Thanh toán tiền lương và thưởng cho CNV: 100.640 bằng tiền mặt theo phiếu chi số 40.

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào TK 334.

Bài 2

Tình hình về tiền lương và thanh toán tiền lương tại một DN SXKD trong tháng 6/N như sau (đơn vị 1.000 đ):

I. Số dư đầu tháng:

- TK 111: 200.000
- TK 112: 800.000
- TK 241: 160.000
- TK 334: 5.000
- TK 335: 10.000
- TK 338: 8.000
- TK 3382: 1.500
- TK 3383: 5.000
- TK 3388: 1.500
- Các TK khác có số dư phù hợp.

II. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Ngày 10/6: DN xuất quỹ tiền mặt theo phiếu chi số 10 tạm ứng lương kỳ I cho CNV (theo bảng thanh toán lương).

2. Số tiền lương phải trả CNV tập hợp từ các bảng tính lương tháng 6 toàn DN sau:

Đơn vị	Lương SP	lương TG	lương ca3	Học, họp	BHXH trả thay	Tổng cộng	Khấu trừ vào lương

					lương		Kỳ I	Tạm ứng thừa	Tổng
Công nhân PXSX I	70.300	_	12.000	3.700	1.800		50.000	2.000	
Công nhân PXSX II	80.400	_	10.000	2.900	900		40.000	2.400	
Quản lý PXSX I	_	30.500	_	4.800	300		14.000	500	
Quản lý PXSX II	_	28.600	_	3.500	400		18.000	500	
Bộ phận bán hàng	_	7.800	_	700	600		5.000	500	
Bộ phận QLDN	_	25.900	_	4.800	200		17.000	900	
Bộ phận XDCB	12.000	10.700	1.600	700	400		13.000	800	
Cộng									

3. DN trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỉ lệ quy định.

4. DN thực hiện trích tiền lương nghỉ phép của CNV theo tỉ lệ 5% lương chính của công nhân trực tiếp SX.

5. DN nộp BHXH cho cơ quan quản lý BHXH số tiền: 20.000 bằng chuyển khoản theo giấy báo Nợ số 15562.

6. Giấy báo Nợ số 15582, DN rút TGNH về quỹ tiền mặt (phiếu thu số 35) theo số còn nợ thực tế với CNV, cùng ngày thủ quỹ đã thanh toán cho CNV.

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

<u>Bài 5</u>

Tài liệu về tiền lương tại một DN SX kinh doanh như sau (đơn vị 1.000 đ):

I . Số dư đầu tháng 5/N:

- TK 334: 30.000 - TK 338: 8.000

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:

1. Bảng số liệu tiền lương phải trả cho CNV tập hợp được từ bảng tính lương tháng 5/N như sau:

Đơn vị	Lương SP	Lương thời gian	Lương nghỉ phép	Ăn trưa, ăn ca	Cộng
- Công nhân PXSX I					
+ Tổ SX SP A	50.000		3.000	2.500	55.500
+ Tổ SX SP B	30.000		2.000	2.000	34.000
- Công nhân PX SX II					
+ Tổ SXSP A	64.800		3.000	3.000	70.800
+ Tổ SXSP B	43.600		2.400	2.000	48.000
- Bộ phận bán hàng		18.000		1.500	19.500
- Bộ phận QLPX số 1		12.000	900	1.000	13.900
- Bộ phận QLPX số 2		15.000		800	15.800
- Bộ phận QLDN		10.000		700	10.700
Cộng					

2. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỉ lệ quy định.

3. Các khoản khấu trừ vào lương của CNV:

- 9,5% BHXH, BHYT, BHTN để nộp cho các quỹ.
- Tạm ứng của nhân viên quản lý: 2.000.
- Bồi thường vật chất của công nhân SX PX số 1 (SP A): 500.

4. Nộp BHXH (22%), mua thẻ BHYT (4,5%), nộp KPCĐ (2%), BHTN (2%) cho cơ quan quản lý quỹ bằng chuyển khoản theo giấy báo Nợ số 1582 ngày 10/05.

5. Rút TGNH theo giấy báo Nợ số 1832 về nhập quỹ tiền mặt theo phiếu thu số 55 ngày 15/5 là: 100.000.

6. Ngày 18/5, DN đã chi trả lương kỳ I cho CNV theo phiếu chi số 85: 100.000.

7. Trợ cấp BHXH phải trả cho CNV trong tháng 5 theo bảng thanh toán BHXH là 30.000.

8. Ngày 28/5, DN rút TGNH theo giấy báo Nợ số 1183 về nhập quỹ tiền mặt (phiếu thu số 58) để trả lương kỳ II và trợ cấp BHXH.

9. Ngày 30/5, DN đã chi trả xong tiền lương kỳ II và trợ cấp BHXH (phiếu chi số 60).

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào TK liên quan.

BÀI TẬP GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Bài 1:

Tại 1 DN sản xuất 1 loại sản phẩm, có các tài liệu sau (ĐVT:1.000 Đồng):

_ Số dư đầu tháng của TK 154: 300

_ Tình hình phát sinh trong tháng:

1) Xuất kho 4.000 vật liệu sử dụng cho:

_ Trực tiếp sản xuất sản phẩm: 3.800

_ Phục vụ ở phân xưởng : 200

2) Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 1.000, trong đó

_ Công nhân trực tiếp sản xuất : 800

_ Nhân viên phân xưởng : 200

3) Tính BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ theo tỉ lệ qui định tính vào chi phí

4)Khấu hao TSCĐ tính cho phân xưởng sản xuất là 600

5) Trong tháng phân xưởng sản xuất hoàn thành 800 sản phẩm. Cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 500

Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi vào sơ đồ chữ T.
2. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm
3. Vẽ sơ đồ kết chuyển chi phí SX và tính giá thành SP

Bài 2:

Một DNSX có chi phí SX phát sinh trong tháng như sau (ĐVT: 1.000đồng)

1) Mua nguyên vật liệu chính nhập kho giá chưa thuế 10.000, thuế GTGT khấu trừ 5%, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 200. Tiền mua vật liệu chưa thanh toán

2) Xuất kho công cụ 500 cho phân xưởng sản xuất

3) Xuất kho vật liệu cho sản xuất:

_ Vật liệu chính cho sản xuất sản phẩm: 15.000

_ Vật liệu phụ cho sản xuất sản phẩm: 300

_ Vật liệu phụ cho quản lý sản xuất : 100

4) Chi tiền mặt trả lương đợt 1 cho công nhân: 10.000

5) Phải trả tiền bảo trì máy sản xuất tại phân xưởng giá chưa thuế là 800, thuế GTGT khấu trừ 80

6) Mua vật liệu về sản xuất trực tiếp 8.200, thuế GTGT 10% chưa thanh toán

7) Cuối tháng tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 20.000, cho nhân viên quản lý phân xưởng: 8.000

8) Trích BHXH, BHYT, BHTN,KPCĐ theo đúng chế độ qui định

9) Nhận hoá đơn tiền điện phải thanh toán tại phân xưởng sản xuất: 13.200,trong đó thuế GTGT: 10%

10) Chi tiền mặt thanh toán chi phí tiếp khách của phân xưởng 3.300, trong đó thuế GTGT: 10%

11) Vật liệu chính xuất sản xuất thừa nhập lại kho: 2.000

12) Nhập kho 100 SP

Biết rằng phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất 200 ; sản phẩm dở dang đầu kỳ 2.000, sản phẩm dở dang cuối kỳ 1.500

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ trên
2. Tính giá thành sản phẩm nhập kho
3. Vẽ sơ đồ kết chuyển chi phí SX và tính giá thành SP

<u>Bài 3:</u>

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm A và B, có các tài liệu như sau: (ĐVT: 1.000 đồng)

1) Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 1.300, trong đó

_ Công nhân trực tiếp sản xuất: 1.000 (sản phẩm A: 600, sản phẩm B: 400)

_ Nhân viên phân xưởng: 300

2) Tính BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỉ lệ qui định tính vào chi phí

3) Khấu hao TSCĐ tính cho phân xưởng sản xuất là 500

4) Vật liệu sử dụng có trị giá 5.000 phân bổ cho:

_ Trực tiếp sản xuất sản phẩm A: 3.000

_ Trực tiếp sản xuất sản phẩm B: 1.800

_ Phục vụ phân xưởng sản xuất: 200

5) Công cụ xuất sử dụng cho phân xưởng sản xuất có trị giá 143

6)Trong tháng sản xuất hoàn thành 1.000 sản phẩm A, 500 sản phẩm B đã nhập kho thành phẩm. Cho biết:

_ Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng: SP A: 500 ; SP B: 150

_ Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng: SP A:500 ; SP B: 300

_ Chi phí sản xuất chung phân bổ cho 2 loại SP A, B theo tỉ lệ với tiền lương công nhân sản xuất

Yêu cầu:

1. Định khoản và ghi vào sơ đồ chữ T.
2. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm A, B.

<u>Bài 4</u>:

Tại doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm A và B. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau: **(ĐVT: 1.000 đồng)**

1) Xuất vật liệu chính dùng cho sản xuất 10.000 trong đó dùng để sản xuất sản phẩm A: 6.000; sản xuất sản phẩm B: 4.000.

2) Xuất vật liệu phụ sử dụng 3.200 phân bổ:

- Sản xuất sản phẩm A: 2.000
- Sản xuất sản phẩm B: 1.000
- Phục vụ phân xưởng: 200

3) Tiền lương phải trả công nhân sản xuất sản phẩm A 8.000, sản xuất sản phẩm B 2.000,nhân viên phân xưởng 1.000.

4) Tính trích BHXH, BHYT, BHTN,KPCĐ theo quy định tính vào chi phí.

5) Tính trích khấu hao tài sản cố định ở phân xưởng sản xuất 2.000.

6) Tiền điện phải trả cho người cung cấp dùng ở phân xưởng sản xuất 500

7) Các chi phí khác ở phân xưởng sản xuất đã chi trả bằng tiền mặt là 110.

8) Tính giá thành và nhập kho thành phẩm, biết rằng:

- CP sản xuất dở dang đầu tháng: SP A là 500; SP B: 400
- CP sản xuất dở dang cuối tháng: SP A: 220; SP B: 580;
- CP sản xuất chung phân bổ cho SP A và SP B theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất.
- Số lượng thành phẩm: Sản phẩm A: 100 SP ; Sản phẩm B: 50 SP

Yêu cầu:

1. Tính toán và định khoản các nghiệp vụ trên
2. Xác định giá thành đơn vị mỗi lọai sản phẩm và lên sơ đồ kết chuyển chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Bài 5:

Tại một doanh nghiệp sản xuất có tình hình sau đây: **(ĐVT: 1.000 đồng)**

- Thành phẩm tồn kho đầu kỳ: 500sp x 26/sp
- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ: 2.000
- Chi phí phát sinh trong kỳ:

Loại chi fí / Đối tượng Chịu chi phí	Vật liệu	Tiền lương	Khoản trích Theo lương	Khấu hao TSCĐ	Tiền mặt
Trực tiếp sản xuất	25.000	20.000		-	-
Bộ phận qlý sx	-	1.000	theo tỷ lệ	900	410
Bộ phận bán hàng	-	2.000	quy	200	120
Bộ phận quản lý	-	4.000	định	200	240

- Nhập kho được 2000 sản phẩm, cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ: 1.300.

Yêu cầu:

Định khoản và phản ánh tình hình trên vào các tài khoản có liên quan.

Bài 6:

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm A và B có các tài liệu sau (ĐVT: đồng)

_ Số dư đầu tháng:

TK154: 600.000 (A: 400.000 ; B: 200.000)

TK155: 1.580.000 (A: 580.000 – 100SP ; B: 1.000.000 – 100SP)

_ Tình hình phát sinh trong tháng:

1) Tài liệu về chi phí sản xuất phát sinh như sau:

Loại chi phí / Đối tượng Chịu chi phí	Vật liệu	Tiền lương	Khoản trích Theo lương	Khấu hao TSCĐ	Tiền mặt
Sản phẩm A	4.000.000	900.000	Theo qui	-	-
Sản phẩm B	2.500.000	600.000	định	-	-
Quản lý SX	300.000	400.000		500.000	124.000

2) Tài liệu khác:

_ Sản phẩm hoàn thành trong tháng được nhập kho 1.200SP (A: 800SP ; B: 400 SP)
_ Chi phí sản xuất chung phân bổ cho 2 loại sản phẩm theo tỉ lệ tiền lương
_ Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng sản phẩm A: 200.000 ; B: 350.000
_ Phế liệu thu hồi được trong quá trình sản xuất nhập lại kho trị giá 80.000 (A: 50.000 ; B: 30.000)

Yêu cầu:

Tính toán và định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài 7:

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau: **(ĐVT: đồng)**

_ Số dư đầu tháng:
+ Nguyên vật liệu A: 1.000 kg x 1.300 đ/kg
+ Nguyên vật liệu B: 700 kg x 480 đ/kg
_ Tình hình phát sinh trong tháng:

1) Tình hình nhập kho nguyên vật liệu:

_ Nhập kho 1.000 kg nguyên vật liệu A, giá mua theo hoá đơn 1.100đ/kg, trong đó thuế GTGT 10%
_ Nhập kho 500 kg nguyên vật liệu B, giá,mua 660đ/kg, trong đó thuế GTGT 10%

2) Chi phí vận chuyển nguyên vật liệu trả bằng tiền mặt 150.000 được phân bổ cho mỗi loại vật liệu theo tỉ lệ số lượng nhập kho
3) Tình hình vật liệu xuất kho: cho ở bảng sau:

Đối tượng sử dụng	Loại vật liệu	
	Nguyên vật liệu A	Nguyên vật liệu B
Sản phẩm X	1.500 kg	500 kg
Sản phẩm Y	500 kg	200 kg
Phân xưởng sản xuất chung	0	100 kg

4) Các chi phí khác cho ở bảng sau:

Đối tượng chịu chi phí	Loại chi phí			
	Lương	BHXH,YT, KPCĐ	Khấu hao	Tiền mặt
Sản phẩm X	7.200.000	1.368.000	-	-
Sản phẩm Y	4.800.000	912.000	-	-
Phân xưởng SX	4.000.000	760.000	3.600.000	1.000.000

5) Kết quả sản xuất hoàn thành nhập kho 1.000 sản phẩm X và 500 sản phẩm Y, biết rằng

_ Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng
+ Sản phẩm X: 200.000 đ
+ Sản phẩm Y: 360.000 đ
_ Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng:
+ Sản phẩm X: 480.800 đ
+ Sản phẩm Y: 543.200 đ

Yêu cầu:

1. Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ chữ T
2. Tính giá thành sản phẩm X, Y

Biết rằng:

_ Vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân

_ Chi phí sản xuất chung phân bổ theo tỉ lệ tiền lương